CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quí IV năm 2017

Tháng 1 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7-34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quí IV năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

1. Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch	
2. Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch	
3. Ông Đỗ Thế Cao	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 25/02/2017
4. Bà Dương Thị Minh Nguyệt	Thành viên	
5. Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 09/09/2017

Ban Tổng Giám Đốc

1. Ông Nguyễn Văn Sang	Tổng giám đốc
2. Ông Lưu Quế Minh	Phó tổng giám đốc
3. Ông Nguyễn Toàn Thắng	Phó tổng giám đốc
4. Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó tổng giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Trịnh Quốc Khánh
TUQ. Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, ngày 30 tháng 01 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

MẪU SỐ B 01a-DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31-12-2017	01-01-2017
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		**100**		**597.451.423.097**	**638.465.937.725**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**18.019.137.498**	**10.817.314.402**
1.	Tiền	111		18.019.137.498	10.817.314.402
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5**	**140.431.483.760**	**206.000.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		140.431.483.760	206.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**210.494.402.430**	**233.306.483.747**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	226.914.102.922	238.173.477.226
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23.689.764.205	36.260.078.245
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	11.977.216.224	12.205.856.666
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(52.086.680.921)	(53.332.928.390)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**216.497.533.084**	**185.767.144.557**
1.	Hàng tồn kho	141		218.023.792.573	189.487.027.727
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.526.259.489)	(3.719.883.170)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**12.008.866.325**	**2.574.995.019**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	3.670.036.566	2.138.322.748
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.020.444.930	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		318.384.829	436.672.271
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		**200**		**565.427.438.047**	**208.535.762.678**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**169.384.536.323**	**178.960.231.652**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	9	150.979.625.534	157.566.326.506
	- Nguyên giá	*222*		*468.092.759.923*	456.426.760.496
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(317.113.134.389)*	(298.860.433.990)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	10	18.404.910.789	21.393.905.146
	- Nguyên giá	*228*		*18.867.404.627*	21.709.689.227
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(462.493.838)*	(315.784.081)
II.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**12**	**113.795.828.370**	**59.270.000**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		113.795.828.370	59.270.000
III.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**5**	**276.603.131.579**	**20.100.000.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		247.610.942.304	11.107.810.725
2.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.007.810.725)	(1.007.810.725)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		30.000.000.000	10.000.000.000
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**5.643.941.775**	**9.416.261.026**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	13	4.117.946.269	7.575.756.850
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.525.995.506	1.840.504.176
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		**270**		**1.162.878.861.144**	**847.001.700.403**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

MẪU SỐ B 01a-DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31-12-2017	01-01-2017
1		2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ		**300**		**414.504.748.692**	**189.255.164.769**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**253.676.441.676**	**185.917.626.663**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	59.547.113.698	24.375.970.495
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.676.560.688	3.445.627.561
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	20.052.868.123	21.078.823.399
4.	Phải trả người lao động	314		13.004.718.547	13.010.384.755
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	4.108.178.860	4.898.834.478
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.269.063.491	1.397.914.599
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	133.184.537.243	116.142.152.628
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.833.401.026	1.567.918.748
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**160.828.307.016**	**3.337.538.106**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	17	2.763.357.014	3.337.538.106
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	158.064.950.002	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		**400**		**748.374.112.452**	**657.746.535.634**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	19	**748.374.112.452**	**657.746.535.634**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.328.240.000	563.328.240.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.328.240.000	563.328.240.000
2.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		180.025.705.602	94.398.128.784
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		92.398.128.784	4.626.186.946
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		87.627.576.818	89.771.941.838
	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		**440**		**1.162.878.861.144**	**847.001.700.403**

Trịnh Quốc Khánh	Trần Huệ Nga	Nguyễn lâm Minh Thương
TUQ. Tổng Giám Đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Vĩnh Long, ngày 30 tháng 01 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

MẪU SỐ B 2a-DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quí IV năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	20	**220.794.815.287**	**217.318.186.035**	**754.775.429.781**	**762.165.044.689**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		**2.578.857.871**	**5.538.044.345**	**10.559.437.703**	**20.084.160.515**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		**218.215.957.416**	**211.780.141.690**	**744.215.992.078**	**742.080.884.174**
4. Giá vốn hàng bán	11	21	**154.425.345.248**	140.135.443.725	502.437.821.518	498.849.527.866
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		**63.790.612.168**	**71.644.697.965**	**241.778.170.560**	**243.231.356.308**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	**599.423.362**	4.004.994.907	11.966.999.221	13.582.179.566
7. Chi phí tài chính	22	24	**1.782.721.420**	1.611.963.372	16.788.743.585	8.126.996.150
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		**1.670.794.323**	1.578.898.524	16.464.239.224	7.841.250.639
8. Chi phí bán hàng	25		**31.485.077.922**	20.175.913.486	98.430.316.772	89.758.421.028
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	**11.024.456.967**	9.112.463.961	38.509.431.755	46.861.964.555
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		**20.097.779.221**	**44.749.352.053**	**100.016.677.669**	**112.066.154.141**
11. Thu nhập khác	31		**285.018.680**	220.344.631	11.567.907.287	490.482.513
12. Chi phí khác	32		**172.825.231**	4.831.730	773.631.243	70.965.351
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**112.193.449**	**215.512.901**	**10.794.276.044**	**419.517.162**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**20.209.972.670**	**44.964.864.954**	**110.810.953.713**	**112.485.671.303**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	**1.747.740.503**	6.919.213.041	22.868.868.225	21.588.972.835
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		**538.946.817**	2.003.383.403	314.508.670	1.124.756.630
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		**17.923.285.350**	**36.042.268.510**	**87.627.576.818**	**89.771.941.838**

Trịnh Quốc Khánh
TUQ. Tổng Giám Đốc

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn lâm Minh Thương
Người lập biểu

Vĩnh Long, ngày 30 tháng 01 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

MẪU SỐ B 03a-DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quí IV năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	1	2	4	5
I.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	*1*	***110.810.953.713***	***112.485.671.303***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***			
	- Khấu hao TSCĐ	2	*20.908.241.440*	20.056.401.562
	- Các khoản dự phòng	3	*(1.083.521.137)*	11.177.782.615
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	*87.611.892*	-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	*(21.537.109.728)*	(12.857.855.407)
	- Chi phí lãi vay	6	*16.464.239.224*	7.841.250.639
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	*8*	***125.650.415.404***	***138.703.250.712***
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	*28.729.091.000*	(59.481.943.688)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	*(29.581.650.447)*	4.474.847.222
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	*33.171.673.563*	(6.796.623.910)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	*1.926.096.763*	(2.282.236.472)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	*(17.162.007.432)*	(7.887.510.593)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	*(23.539.381.500)*	(8.225.324.545)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	*(1.734.517.722)*	(995.123.509)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		*20*	***117.459.719.629***	***57.509.335.217***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	*(145.700.232.084)*	(13.678.114.459)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	*35.168.225.000*	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	*(234.431.483.760)*	(416.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	*280.000.000.000*	400.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	*(236.503.131.395)*	(10.000.000.000)
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	*11.104.474.910*	12.211.105.407
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		*30*	***(290.362.147.329)***	***(27.467.009.052)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	*5.000.000.000*	-
2.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	*959.849.914.045*	514.674.564.311
3.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	*(784.742.579.428)*	(546.703.266.595)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		*40*	***180.107.334.617***	***(32.028.702.284)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)		**50**	**7.204.906.917**	**(1.986.376.119)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		**60**	**10.817.314.402**	**12.803.690.521**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		**61**	**(3.083.821)**	**-**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)		**70**	**18.019.137.498**	**10.817.314.402**

Vĩnh Long, ngày 30 tháng 1 năm 2018

Trịnh Quốc Khánh	Trần Huệ Nga	Nguyễn lâm Minh Thương
TUQ. Tổng Giám Đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 15/11/2017,do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp, Vốn điều lệ: 568.328.240.000 VND tương đương 56.832.824 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 965 người (tại ngày 01/01/2017 là 971 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Sản xuất kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ y tế cho ngành dược, y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu...Xuất bản phần mềm, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan đến vi tính, nuôi trồng các loại dược liệu làm thuốc... và các ngành nghề kinh doanh khác. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, capsule, dụng cụ y tế cho ngành dược, ngành y tế.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty con				
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế	Lào	51%	51%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông	Tỉnh Vĩnh Long	100,00%	100,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	TP HCM	100,00%	100,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	TP HCM	95,00%	95,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Tỉnh Vĩnh Long	99,00%	99,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T	Tỉnh Long An	90,00%	90,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Hà Nội	55,00%	55,00%	Kinh doanh ngành dược

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Các công ty con : Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế; Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông; Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn; Công ty Cổ phần dược phẩm Benovas; Công ty Cổ phần thiết bị y tế Benovas; Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas, Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T

- Các công ty con cấp 2: Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T

- Công ty mẹ: Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T

- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém chất lượng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	(Số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-40
Máy móc, thiết bị	02-25
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	10-20

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn,

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông, Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31-12-2017	01-01-2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.421.078.749	278.716.659
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.598.058.749	10.538.597.743
Cộng	**18.019.137.498**	**10.817.314.402**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31-12-2017			01-01-2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	247.610.942.304	**246.603.131.579**	**1.007.810.725**	**11.107.810.725**	**10.100.000.000**	**1.007.810.725**
	247.610.942.304	**246.603.131.579**	**1.007.810.725**	**11.107.810.725**	**10.100.000.000**	**1.007.810.725**
5.1 Đầu tư vào công ty con	247.610.942.304	246.603.131.579	1.007.810.725	11.107.810.725	10.100.000.000	1.007.810.725
1. Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị y tế	*1.007.810.725*	-	*1.007.810.725*	*1.007.810.725*	-	*1.007.810.725*
2. Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông	*100.000.000*	*100.000.000*		*100.000.000*	*100.000.000*	
3. Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	*163.000.000.000*	*163.000.000.000*	-	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*	
4. Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	*28.500.000.000*	*28.500.000.000*	-	-	-	-
5. Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	-	-	-	-	-	-
6. Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T	*3.131.579*	*3.131.579*	-	-	-	-
7. Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	*55.000.000.000*	*55.000.000.000*	-	-	-	

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31-12-2017		01-01-2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**170.431.483.760**	**170.431.483.760**	**216.000.000.000**	**216.000.000.000**
a) Ngắn hạn	**140.431.483.760**	**140.431.483.760**	**206.000.000.000**	**206.000.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.000.000.000	6.000.000.000	206.000.000.000	206.000.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi	110.000.000.000	110.000.000.000	-	-
- Khoản đầu tư vào tổ chức	**24.431.483.760**	**24.431.483.760**	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T	*24.431.483.760*	*24.431.483.760*	-	-
b) Dài hạn	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	30.000.000.000	30.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con:

	31-12-2017		01-01-2017	
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
	%	%	%	%
Công ty con				
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) (i)	51%	51%	51%	51%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông (ii)	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn (iii)	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (iv)	95,00%	95,00%	95,00%	95,00%
Công ty Cổ phần thiết bị Benovas (v)	99,00%	99,00%	99,00%	99,00%
Công ty Cổ phần thuốc Ung thư Benovas (vi)	55,00%	55,00%	55,00%	55,00%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T (vii)	90,00%	0,00%	0,00%	0,00%

Tóm tắt tình hình hoạt động các công ty con:

(i) Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) là công ty con trên cơ sở Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Lao Medical Services Co,. Ltd. MSC được thành lập ngày 29/12/2003 có trụ sở tại số 11 đường Lanexang Bản Hatsady Quận Chanthabory, Lào, hoạt động chính là giới thiệu thuốc. Hiện công ty đang tạm ngưng hoạt động.

(ii) Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông (DPM) là Công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500663423 ngày 07/01/2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của DPM là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các dược phẩm bào chế khác.

(iii) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC-Sài Gòn (VPC) là công ty TNHH MTV được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311124093 ngày 06/09/2011 do Sở Kế hoạch và đầu tư TPHCM cấp. Hoạt động chính của VPC là kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế. Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ngày 22/06/2017, công ty sẽ góp vốn bổ sung để tăng vốn điều lệ tại Công ty con là 153 tỷ, vốn điều lệ sau khi đăng ký tăng thêm là 163 tỷ. Tại ngày 31/12/2017 Công ty đã thực hiện thủ tục góp đủ vốn vào VPC.

(iv) Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (Benovas Pharma) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314033736 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp. Hoạt động chính của Benovas Pharma là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại dụng cụ, trang thiết bị cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu... Ngày 31/12/2017, Công ty đã góp vốn đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Pharma.

(v) Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (Benovas MeDevices) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1501057104 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của Benovas MeDevices là sản xuất kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị cho ngành dược, ngành y tế... Tại ngày 31/12/2017 Công ty vẫn chưa thực hiện thủ tục góp vốn vào Benovas MeDevices và Benovas MeDevices cũng chưa bắt đầu đi vào hoạt động.

(vi) Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas (Benovas Oncology) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107753133 ngày 08/03/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, Hoạt động chính của Benovas Oncology là sản xuất và kinh doanh thuốc ung thư. Tại ngày 31/12/2017 Công ty đã góp vốn đầy đủ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Oncology.

(vii) Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T là Công ty Cổ phần được Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn mua lại theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1100670578 ngày 19/01/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp. Hoạt động chính của Euvipharm là sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Đầu năm 2017, Euvipharm chính thức trở thành công ty con của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long do Công ty có quyền biểu quyết và chi phối các chính sách tài chính cũng như hoạt động của Euvipharm thông qua tỷ lệ nắm giữ trực tiếp là 0,002% và nắm giữ gián tiếp 89,998% quyền biểu quyết của công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn trong Euvipharm, nâng tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong Euvipharm là 90%.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31-12-2017		01-01-2017	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	**226.914.102.922**	**(47.033.635.599)**	**238.173.477.226**	**(48.158.977.371)**
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**215.716.556.327**	**(36.117.997.950)**	**225.812.343.013**	**(37.122.434.025)**
- Công Ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	(16.428.897.499)	16.428.897.499	(16.428.897.499)
- Đối tượng khác	199.287.658.828	*(19.689.100.451)*	209.383.445.514	*(20.693.536.526)*
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan	**11.197.546.595**	**(6.409.912.464)**	**12.361.134.213**	***(6.409.912.464)***
- Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC)	6.409.912.464	*(6.409.912.464)*	6.409.912.464	*(6.409.912.464)*
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm Mê Kông	830.724.660	-	836.578.371	
- Công Ty TNHH MTV Dược Phẩm VPC-Sài Gòn	3.939.969.472	-	5.110.383.378	
- Công ty ty cổ phần Thiết bị y tế Benovas	16.940.000	-	4.260.000	

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31-12-2017		01-01-2017	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**11.977.216.224**	**(4.505.725.185)**	**12.205.856.666**	**(4.626.630.882)**
- Phải thu cổ phần hóa	*41.300.000*	-	*57.400.000*	-
- Tạm ứng	*5.718.686.075*	*(689.833.740)*	*3.878.630.855*	*(710.286.453)*
- Lãi dự thu	*760.300.988*	-	*3.644.250.000*	-
- Phải thu khác	*4.932.449.976*	*(3.815.891.445)*	*4.590.785.491*	*(3.916.344.429)*
- Ký quỹ	*410.811.256*	-	*34.790.320*	-
- Kinh phí công đoàn	*83.010.084*	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội	*30.657.845*	-	-	-

8. NỢ QUÁ HẠN

	31-12-2017		01-01-2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
1/ Phải thu của khách hàng	**56.760.531.707**	**9.726.896.108**	**60.009.435.895**	**11.850.458.524**
Công Ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn	16.582.516.499	-	16.428.897.499	-
Cty TNHH DP Hải Tâm	4.976.554.629	-	4.976.554.629	-
Cty liên doanh Dược phẩm MSC (Lào)	6.412.912.464	-	6.409.912.464	-
Đối tượng khác	28.788.548.115	9.726.896.108	32.194.071.302	11.850.458.524

2/ Phải thu khác	**4.506.225.185**	**500.000**	**4.626.630.882**	**-**
Cty CP DP TW2 - Hà Nội	774.107.000	-	774.107.000	-
Nguyễn Ngọc Ân (đã nghỉ)	636.890.415	-	631.890.415	-
Cty TNHH DP Quốc tế Thiên Đan	396.999.482	-	396.999.482	-
Đối tượng khác	2.698.228.288	500.000	2.823.633.985	-
3/ Trả trước cho người bán	**547.320.137**	-	**547.320.137**	-
Huỳnh Hồng Diệp	90.000.000	-	90.000.000	-
Mai Thanh Tâm	80.000.000	-	80.000.000	-
Đối tượng khác	377.320.137	-	377.320.137	-
Cộng	**61.814.077.029**	**9.727.396.108**	**65.183.386.914**	**11.850.458.524**

9 HÀNG TỒN KHO

	31-12-2017		01-01-2017	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng đang đi trên đường	14.213.190.546	-	32.904.877.613	-
Nguyên liệu, vật liệu	79.759.921.894	(41.392.092)	66.861.531.045	(2.071.198.426)
Công cụ, dụng cụ	7.039.857.650	-	6.234.579.651	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.116.553.689	-	15.793.445.193	-
Thành phẩm	85.326.656.393	(1.315.431.297)	64.802.047.850	(1.476.028.874)
Hàng hóa	11.567.612.401	(169.436.100)	2.890.546.375	(172.655.870)
	218.023.792.573	**(1.526.259.489)**	**189.487.027.727**	**(3.719.883.170)**

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
		VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày Đầu kỳ	88.428.257.305	345.010.846.532	20.472.946.478	2.416.184.726	98.525.455	456.426.760.496
- Mua trong kỳ	1.339.036.364,00	16.728.776.505	-	339.633.273	-	18.407.446.142
- Thanh lý	(6.741.446.715)	-	-	-		(6.741.446.715)
Tại ngày Cuối kỳ	**83.025.846.954**	**361.739.623.037**	**20.472.946.478**	**2.755.817.999**	**98.525.455**	**468.092.759.923**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày Đầu kỳ	33.271.417.494	264.337.084.828	9.799.014.760	1.406.511.418	46.405.490	298.860.433.990
- Khấu hao trong kỳ	2.940.239.979	15.929.290.504	1.708.664.867	219.825.850	-	20.798.021.200
- Giảm khác	(2.545.320.801)					(2.545.320.801)
Tại ngày Cuối kỳ	**33.666.336.672**	**270.266.375.332**	**11.507.679.627**	**1.626.337.268**	**46.405.490**	**317.113.134.389**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày Đầu kỳ	55.156.839.811	90.673.761.704	10.673.931.718	1.009.673.308	52.119.965	157.566.326.506
Tại ngày Cuối kỳ	**49.359.510.282**	**91.473.247.705**	**8.965.266.851**	**1.129.480.731**	**52.119.965**	**150.979.625.534**

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2017 với giá trị là 114.907.293.764 VND (tại ngày 31/12/2016 là 106.710.007.639 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày Đầu kỳ	20.151.092.527	1.558.596.700	**21.709.689.227**
- Mua trong kỳ	17.105.740.000		**17.105.740.000**
- Thanh lý	(19.948.024.600)		**(19.948.024.600)**
Tại ngày Cuối kỳ	**17.308.807.927**	**1.558.596.700**	**18.867.404.627**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày Đầu kỳ		315.784.081	**315.784.081**
- Khấu hao trong kỳ		146.709.757	**146.709.757**
Tại ngày Cuối kỳ	-	**462.493.838**	**462.493.838**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày Đầu kỳ	20.151.092.527	1.242.812.619	**21.393.905.146**
Tại ngày Cuối kỳ	**17.308.807.927**	**1.096.102.862**	**18.404.910.789**

12. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31-12-2017	01-01-2017
	VND	VND
Chi phí dở dang dài hạn	**113.795.828.370**	**59.270.000**
Dự án NM Capsule, khác	109.224.134.375	59.270.000
Chi phí chuyển giao công nghệ Capsule 3	2.768.832.000	-
Bản mềm phần mềm quản lý hệ thống phân phối Saleup	477.369.750	-
Các khoản khác	1.325.492.245	-

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31-12-2017	01-01-2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**3.670.036.566**	**2.138.322.748**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	925.647.913	2.095.347.748
Các khoản khác	2.744.388.653	42.975.000
b) Dài hạn	**4.117.946.269**	**7.575.756.850**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.117.946.269	7.575.756.850
Các khoản khác		

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31-12-2017	01-01-2017
	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:		
a. Phải trả các bên liên quan	**11.135.417.245**	**200.000.000**
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư F.I.T	3.158.743.316	200.000.000
- CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM EUVIPHARM	7.976.673.929	-
b. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	**48.411.696.453**	**24.175.970.495**
- Cty Cổ phần Sản Xuất Oai Hùng - CONSTANTIA	4.477.511.603	3.749.284.557
- CTY NITTA(NHATBAN)	-	3.828.720.000
- DNTN TM In Phước Châu - Vĩnh Long	3.493.243.462	2.630.947.467
- ISHAN INTERNATIONAL - INDIA	-	2.643.640.000
- GELITA DEUTSCHLAND GMBH - ĐỨC	8.453.896.075	-
- Đối tượng khác	31.987.045.313	11.323.378.471
Cộng	**59.547.113.698**	**24.375.970.495**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải thu

	31-12-2017	01-01-2017
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa		436.672.271
Thuế nhập khẩu nộp thừa	318.384.829	-
	318.384.829	**436.672.271**

b. Phải nộp

	01-01-2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31-12-2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	489.850.563	31.741.404.666	32.096.846.667	134.408.562
Thuế TNDN	20.588.972.836	22.868.868.225	23.539.381.500	19.918.459.561
Thuế TNCN		1.166.362.974	1.166.362.974	-
Tiền thuê đất	-	3.801.210.820	3.801.210.820	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		23.227.450	23.227.450	-
Cộng	**21.078.823.399**	**59.601.074.135**	**60.627.029.411**	**20.052.868.123**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31-12-2017	01-01-2017
	VND	VND
Ngắn hạn	**4.108.178.860**	**4.898.834.478**
Chi phí lãi vay	98.984.916	.90.302.897
Chi phí hỗ trợ bán hàng cho VPC _bên liên quan	1.324.882.683	773.748.836
Chi phí hỗ trợ bán hàng đối tượng khác	2.237.177.351	1.861.440.022
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	282.272.728	557.000.000
Chi phí thuê quầy	164.861.182	-
Chi phí phải trả khác		1.616.342.723
Cộng	**4.108.178.860**	**4.898.834.478**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31-12-2017	01-01-2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**1.269.063.491**	**1.397.914.599**
- Kinh phí công đoàn	-	55.258.916
- Bảo hiểm xã hội	-	113.464.632
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	
-Tài sản thừa chờ giải quyết	172.739.856	172.739.856
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1.096.323.632	1.056.451.195
b) Dài hạn	**2.763.357.014**	**3.337.538.106**
- Trợ cấp thất nghiệp	2.763.357.014	3.337.538.106
Cộng	**4.032.420.505**	**4.735.452.705**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31-12-2017		Trong kỳ		01-01-2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	**133.184.537.243**	**133.184.537.243**	**784.057.676.764**	**801.100.061.379**	**116.142.152.628**	**116.142.152.628**
a1) Vay ngân hàng	***103.286.388.452***	***103.286.388.452***	***784.057.676.764***	***771.201.912.588***	***116.142.152.628***	***116.142.152.628***
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT CN Vĩnh Long (i)	25.306.707.790	25.306.707.790	278.097.174.544	283.931.086.497	19.472.795.837	19.472.795.837
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long (ii)	15.068.340.417	15.068.340.417	269.340.457.194	252.117.106.098	32.291.691.513	32.291.691.513
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Cần Thơ (iii)	25.636.907.370	25.636.907.370	143.273.511.026	127.464.374.630	41.446.043.766	41.446.043.766
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Cần Thơ (iv)	37.274.432.875	37.274.432.875	83.346.534.000	97.689.345.363	22.931.621.512	22.931.621.512
Ngân hàng TMCP Quốc tế CN Lý Thường Kiệt (VIB)	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
a2) Vay dài hạn đến hạn trả	**29.898.148.791**	**29.898.148.791**	**-**	**29.898.148.791**		**-**
Vay ngân hàng	***29.898.148.791***	***29.898.148.791***	***-***	***29.898.148.791***	***-***	***-***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long (v)	7.120.238.203	7.120.238.203	-	7.120.238.203	-	7.120.238.203
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Cần Thơ (vi)	1.377.910.588	1.377.910.588	-	1.377.910.588		
Ngân hàng TMCP Công thương CN Cần Thơ (vii)	21.400.000.000	21.400.000.000	-	21.400.000.000		
b) Vay dài hạn	**158.064.950.002**	**158.064.950.002**	**30.583.051.455**	**188.648.001.457**	**-**	**-**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long (v)	67.642.262.924	67.642.262.924	7.120.238.203	74.762.501.127	-	
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Cần Thơ (vi)	4.822.687.078	4.822.687.078	2.062.813.252	6.885.500.330	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương CN Cần Thơ (vii)	85.600.000.000	85.600.000.000	21.400.000.000	107.000.000.000	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Ghi chú:

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/2017/742762/HĐTD ngày 05 tháng 01 năm 2017, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, với lãi suất vay theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Và khoản vay thấu chi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 001/2016/742762/HĐRC ngày 04 tháng 10 năm 2016, với mục đích vay để bổ sung vốn thiếu hụt tạm thời cho các khoản chi phí phù hợp với lĩnh vực kinh doanh số 1500202535 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 09/11/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 22/04/2016 với hạn mức vay là 99 tỷ VND thời hạn cấp hạn mức là 06 tháng và đã ký gia hạn cho đến ngày 23/09/2017, với lãi suất thấu chi trong hạn là 6.7%/năm.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 32/HDTD-VLO.KH ngày 18 tháng 08 năm 2016, với mục đích để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh, với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay 6%/năm và thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo, Và khoản vay thấu chi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/2016/VCB-VLO.KH ngày 30 tháng 12 năm 2016, với mục đích vay bổ sung vốn thiếu hụt tạm thời do hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của Công ty, với hạn mức thấu chi là 100 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức là 06 tháng với lãi suất thấu chi trong hạn là 6.7%/năm.

(iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng vay số 2032.451.345764.TD ngày 10 tháng 3 năm 2017, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 80 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.

(iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo các hợp đồng: Hợp đồng vay số 50/2017-HĐTDHM/NHCT820 ngày 23 tháng 02 năm 2017, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 5,2%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016.

(v) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03 tháng 07 năm 2017 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III - Giai đoạn 1" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 111.915.145.300 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ Dự án.

(vi) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng số 4084.17.451.345764.TD ngày 19 tháng 5 năm 2017 với mục đích tài trợ chi phí đầu tư kho mới và mua sắm máy móc thiết bị bổ sung cho hoạt động sản xuất của các nhà máy dược phẩm, dụng cụ y tế và capsule hiện hữu của Khách hàng tại TP Vĩnh Long, hạn mức là 34.415.000.000 VND, nhưng không vượt quá tỷ lệ tài trợ trên tài sản đảm bảo, thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ, thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ phương án đầu tư là toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế, capsule, thuộc sở hữu của khách hàng, chi tiết theo các hợp đồng thế chấp sẽ được ký kết giữa khách hàng và MB, tỷ lệ tài trợ 70% giá trị tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

(vii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng số 143/2017-HĐCVĐAT/NHCT820- CTY CP DUOC PHAM CUU LONG ngày 03/11/2017 với mục đích thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp nhằm bù đắp một phần khoản tiền Công ty CP Dược phẩm Cửu Long đã dùng để tăng vốn tại Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC- Sài Gòn, hạn mức là 107.000.000.000 VNĐ, thời hạn cho vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân. Khoản vay được thế chấp bất động sản, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số: 156/KHDN/2017 ngày 03/11/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có); 157/KHDN/2017 ngày 03/11/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có); 159/KHDN/2017 ngày 03/11/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Qũy đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	**201.189.600.000**	**211.289.466.990**	**9.017.858.890**	**55.633.988.291**	**91.823.512.775**	**20.166.850**	**568.974.593.796**
Tăng vốn trong kỳ	362.138.640.000	(211.289.466.990)	(9.017.858.890)	(55.633.988.291)	(86.197.325.829)		-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	89.771.941.838		89.771.941.838
Trích từ quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-	-	-	(1.000.000.000)		(1.000.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2017	**563.328.240.000**	-	-	-	**94.398.128.784**	**20.166.850**	**657.746.535.634**
Tăng vốn trong kỳ	5.000.000.000			-	-		5.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	87.627.576.818		87.627.576.818
Trích từ quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (i)					(2.000.000.000)		(2.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2017	**568.328.240.000**	-	-	-	**180.025.705.602**	**20.166.850**	**748.374.112.452**

(i) Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 với số tiền là 2.000.000.000 VND theo Nghị Quyết số 01/NQ.ĐHCĐ ngày 25 tháng 02 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Đến ngày 31/12/2017, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần của Công ty như sau:

	Tại ngày 01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Vốn điều lệ	563.328.240.000	5.036.000.000	36.000.000	568.328.240.000
Cộng	**563.328.240.000**	**5.036.000.000**	**36.000.000**	**568.328.240.000**

b) Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 15/11/2017, vốn điều lệ của Công ty là 568.328.240.000 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 563.328.240.000 đồng). Tại ngày 31/12/2017, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31-12-2017	31-12-2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**568.328.240.000**	**563.328.240.000**
- Vốn góp đầu năm	563.328.240.000	201.189.600.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	5.000.000.000	362.138.640.000
- Vốn góp cuối kỳ	568.328.240.000	563.328.240.000

d) Cổ phiếu

	31-12-2017	01-01-2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.832.824	56.832.824
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.832.824	56.832.824
- Cổ phiếu phổ thông	56.832.824	56.832.824
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.832.824	56.832.824
- Cổ phiếu phổ thông	56.832.824	56.832.824
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa bán hàng	38.233.671.142	14.360.243.902
Doanh thu thành phẩm	716.256.037.920	747.804.800.787
Doanh thu cung cấp dịch vụ	285.720.720	-
Cộng	**754.775.429.781**	**762.165.044.689**
Các khoản giảm trừ doanh thu	10.559.437.703	**20.084.160.515**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**744.215.992.078**	**742.080.884.174**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	38.322.932.247	13.901.053.503
Giá vốn của thành phẩm	466.308.512.952	484.155.133.183
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.334.812.097	964.158.726
Hoàn phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.528.435.778)	(170.817.546)
Cộng	**502.437.821.518**	**498.849.527.866**

22. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	392.571.675.097	391.537.923.784
Chi phí nhân công	94.262.396.246	86.550.638.292
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.908.241.440	20.056.401.562
Chi phí dự phòng	1.110.102.544	10.384.441.435
Chi phí khác bằng tiền	117.287.583.626	102.014.527.161
Cộng	**626.139.998.953**	**610.543.932.234**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.296.998.120	12.857.855.407
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá	102.223.323	724.324.159
Lợi nhuận từ hợp tác đầu tư	567.777.778	-
Cộng	**11.966.999.221**	**13.582.179.566**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí lãi vay	16.464.239.224	7.841.250.639
Lỗ chênh lệch tỷ giá	158.234.551	285.745.511
Chi phí hợp tác đầu tư	166.269.810	-
Cộng	**16.788.743.585**	**8.126.996.150**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	31.477.508.765	29.569.781.870
Chi phí dụng cụ đồ dùng	72.660.174	197.277.708
Chi phí khấu hao TSCĐ (bán hàng)	1.766.171.680	1.860.028.007
Chi phí dịch vụ mua ngoài (bao gồm cả chi phí hoa hồng)	31.252.407.181	50.429.819.808
Chi phí bằng tiền khác	33.861.568.972	7.701.513.635
Cộng	**98.430.316.772**	**89.758.421.028**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nhân viên	15.776.559.472	15.085.520.139
Chi phí đồ dùng văn phòng	166.328.003	350.068.176
Chi phí khấu hao TSCĐ (quản lý)	1.050.672.316	1.075.244.894
Chi phí dự phòng	1.110.102.544	10.384.441.435
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.811.376.279	18.012.793.260
Chi phí khác	2.594.393.141	1.953.896.651
Cộng	**38.509.431.755**	**46.861.964.555**

27. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	-	-
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	9.672.333.830	-
Thu nhập khác	1.895.573.457	490.482.513
Cộng	**11.567.907.287**	**490.482.513**

28. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
	VND	VND
Chi phí khác	773.631.243	70.965.351
Cộng	**773.631.243**	**70.965.351**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**110.810.953.713**	**112.485.671.303**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**(804.980.679)**	(4.540.807.130)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	(804.980.679)	(4.540.807.130)
Thu nhập chịu thuế	**110.005.973.034**	**107.944.864.173**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**22.001.194.606,77**	**21.588.972.835**
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp	867.673.618	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**22.868.868.225**	**21.588.972.835**

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

	31-12-2017	01-01-2017
	VND	VND
Các khoản vay	291.249.487.245	116.142.152.628
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	18.019.137.498	10.817.314.402
Nợ thuần	273.230.349.747	105.324.838.226
Vốn chủ sở hữu	748.374.112.452	657.746.535.634
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,37**	**0,16**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31-12-2017	01-01-2017	31-12-2017	01-01-2017
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.019.137.498	10.817.314.402	18.019.137.498	10.817.314.402
Phải thu khách hàng và phải thu khác	186.804.638.226	194.425.381.237	186.804.638.226	194.425.381.237
Đầu tư tài chính ngắn hạn	140.431.483.760	206.000.000.000	140.431.483.760	206.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	276.603.131.579	10.000.000.000	276.603.131.579	10.000.000.000
Cộng	**621.858.391.062**	**421.242.695.639**	**621.858.391.062**	**421.242.695.639**

Công nợ tài chính				
Các khoản vay	291.249.487.245	116.142.152.628	291.249.487.245	116.142.152.628
Phải trả người bán và phải trả khác	63.579.534.203	25.432.421.690	63.579.534.203	25.432.421.690
Chi phí phải trả	4.108.178.860	4.898.834.478	4.108.178.860	4.898.834.478
Cộng	**358.937.200.308**	**146.473.408.796**	**358.937.200.308**	**146.473.408.796**

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.817.314.402	-	10.817.314.402
Phải thu khách hàng và phải thu khác	194.425.381.237	-	194.425.381.237
Đầu tư tài chính ngắn hạn	206.000.000.000	-	206.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	**411.242.695.639**	**10.000.000.000**	**421.242.695.639**
Tại ngày 01/01/2017			
Các khoản vay	116.142.152.628	-	116.142.152.628
Phải trả người bán và phải trả khác	25.432.421.690	-	25.432.421.690
Chi phí phải trả	4.898.834.478	-	4.898.834.478
Cộng	**146.473.408.796**	**-**	**146.473.408.796**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**264.769.286.843**	**10.000.000.000**	**274.769.286.843**

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.019.137.498	-	18.019.137.498
Phải thu khách hàng và phải thu khác	186.804.638.226	-	186.804.638.226
Đầu tư tài chính ngắn hạn	140.431.483.760	-	140.431.483.760
Đầu tư tài chính dài hạn	-	276.603.131.579	276.603.131.579
Các khoản ký quỹ	-	-	-
Cộng	**345.255.259.483**	**276.603.131.579**	**621.858.391.062**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Tại ngày 31/12/2017			
Các khoản vay	133.184.537.243	158.064.950.002	291.249.487.245
Phải trả người bán và phải trả khác	60.816.177.189	2.763.357.014	63.579.534.203
Chi phí phải trả	4.108.178.860	-	4.108.178.860
Cộng	**198.108.893.292**	**160.828.307.016**	**358.937.200.308**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**147.146.366.191**	**115.774.824.563**	**262.921.190.754**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính riêng được lập cùng kỳ năm trước.

Trịnh Quốc Khánh	**Trần Huệ Nga**	**Nguyễn lâm Minh Thương**
TUQ. Tổng Giám Đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Vĩnh Long, ngày 30 tháng 1 năm 2018